

**CÔNG TY TNHH SỰ KIỆN VÀ TRUYỀN THÔNG MINH AN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SỰ KIỆN VÀ TRUYỀN THÔNG MINH AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109582412

**3. Ngày thành lập:** 07/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 68 Ngõ 164 Đường Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0966492324

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                 | 2511     |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                              | 4101     |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                        | 4102     |
| 4.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                     | 4299     |
| 5.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                         | 4311     |
| 6.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                              | 4312     |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                          | 4321     |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                          | 4322     |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy<br>(Điều 41 Nghị định 136/2020/NĐ-CP)                                                                                           | 4329     |
| 10. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                 | 4330     |
| 11. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                            | 4390     |
| 12. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài) | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                              | 4649 |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; | 4659 |
| 15. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4763 |
| 16. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4761 |
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép.                                                                                                                                                                                                        | 4669 |
| 18. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                    | 4771 |
| 19. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4782 |
| 20. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5510 |
| 21. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                    | 5621        |
| 23. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5629        |
| 24. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5630        |
| 25. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310        |
| 26. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410        |
| 27. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7710        |
| 28. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                               | 7721        |
| 29. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7722        |
| 30. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7729        |
| 31. | Đại lý du lịch<br>(Điều 31 Luật du lịch)                                                                                                                                                                                                                                                    | 7911        |
| 32. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7912        |
| 33. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                         | 7990        |
| 34. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                    | 8219        |
| 35. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                  | 8230(Chính) |
| 36. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                               | 8551        |
| 37. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8552        |
| 38. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                       | 9000        |
| 39. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                       | 9639        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Ho và tên: NGUYỄN THI

Giới tính: *Nữ*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: 168439012

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Đồng Nhuệ, Xã Nhân Bình, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn 9, Xã Hòa Hâu, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 04/09/1993      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: 168439012

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Đồng Nhuệ, Xã Nhân Bình, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn 9, Xã Hòa Hâu, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội